

Số: 1598/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023, Công văn số 4781/UBND-TH ngày 27 tháng 11 năm 2023, Công văn số 4844/UBND-TH ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 6441/BC-HĐTĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh và kết quả rà soát Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu tại Công văn số 8597/BKHĐT-QLQH ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chính sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Bạc Liêu và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch, kế hoạch liên quan. Bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định và phát triển.

b) Phát huy tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh; khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; đổi mới sáng tạo, thực hiện chuyên đổi số làm nền tảng để phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số và các ngành kinh tế khác. Tổ chức không gian phát triển hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa phát triển kinh tế với bảo vệ, bảo tồn môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên. Tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng liên kết vùng và đa mục tiêu. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh; đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển, trọng dụng nhân tài.

Xây dựng Bạc Liêu phát triển toàn diện kinh tế biển, trung tâm công nghiệp tôm, một trong những trung tâm sản xuất và xuất khẩu năng lượng tái tạo của cả nước.

c) Phát triển hài hòa, toàn diện các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc con người Bạc Liêu gắn với bảo tồn giá trị di sản, văn hóa, lịch sử; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo bền vững. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; chủ động hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Bạc Liêu trở thành tỉnh mạnh về kinh tế biển, thích ứng với biến đổi khí hậu; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; môi trường thiên nhiên được bảo vệ và phát triển. Xã hội phát triển hài hoà, đời sống nhân dân được nâng cao. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân 9,5 - 10,5%/năm; quy mô GRDP năm 2030 gấp 3,5 - 4 lần so với năm 2020.

+ Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp khoảng 29,0%; khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 36,4%; khu vực dịch vụ khoảng 32,0%, còn lại là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

+ GRDP bình quân trên người đạt khoảng 187 triệu đồng (giá hiện hành).

+ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt khoảng 2 tỷ USD (trong đó xuất khẩu tôm đạt khoảng 1,7 tỷ USD).

+ Năng suất lao động xã hội tăng bình quân khoảng 8 - 8,5%/năm.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tăng 17 - 18%/năm.

+ Kinh tế số chiếm 20 - 25% GRDP.

- Về xã hội:

+ Dân số tăng bình quân 0,75 - 0,85%/năm.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt 45 - 50% dân số toàn tỉnh.

+ Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia trên 80%; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3 - 4 tuổi.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 80%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 30%.

+ Số bác sĩ trên vạn dân đạt 13 - 15 bác sĩ; số giường bệnh trên vạn dân đạt 30 - 35 giường.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân hàng năm 1%.

+ Tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; 100% số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Về tài nguyên và môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 1,7 - 1,8%.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt trên 98%, dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt trên 80%.

+ Tỷ lệ nước thải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định: trên 50% đối với các đô thị loại II trở lên, trên 20% đối với các đô thị còn lại; 100% đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đạt khoảng 90%.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng:

+ Các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV đồng bằng; các tuyến đường huyện được cứng hóa 100%, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V đồng bằng; xây dựng đồng bộ mạng lưới điểm “đầu nối” vào các tuyến cao tốc, quốc lộ.

+ Phát triển đồng bộ hạ tầng điện lực, thủy lợi, cấp thoát nước, các khu, cụm công nghiệp, các công trình bảo vệ môi trường.

+ Phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu tạo nền tảng chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Về quốc phòng, an ninh:

Hoàn thành 100% việc xây dựng các công trình trong khu vực phòng thủ của tỉnh; 70% các công trình trọng điểm trong khu vực phòng thủ huyện; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Bạc Liêu là tỉnh có kinh tế phát triển. Xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn và văn minh, người dân có cuộc sống khá giả, hạnh phúc. Môi trường sinh thái, đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ, bảo tồn. Hệ thống đô thị thông minh, sạch, xanh; nông thôn hiện đại, nông nghiệp sinh thái. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng số đồng bộ, hiện đại. Chính trị, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Khai thác hiệu quả lợi thế, tiềm năng nổi trội hướng vào phát triển 3 trụ cột chính là công nghiệp năng lượng tái tạo; nuôi trồng, chế biến thủy sản; du lịch. Phát triển nhanh, đồng bộ tiêu vùng kinh tế trọng điểm Nam quốc lộ 1, các hành lang kinh tế, các trục liên kết kinh tế và các đô thị đóng vai trò là cực tăng trưởng quan trọng.

b) Đề xuất các cơ chế, chính sách phù hợp để huy động tốt các nguồn lực cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện lực, cảng biển, khu, cụm công nghiệp, viễn thông - công nghệ thông tin; xây dựng trung tâm công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

c) Cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số hoạt động hiệu quả. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển cộng đồng doanh nghiệp lớn mạnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a) Ngành thủy sản

Phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản an toàn quy mô lớn, công nghệ cao, xây dựng Bạc Liêu trở thành trung tâm công nghiệp tôm quốc gia; đẩy mạnh nuôi biển, nuôi biển kết hợp với phát triển năng lượng tái tạo và du lịch; sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả nghề đánh bắt hải sản gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nâng cấp hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão và dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng và phát triển thương hiệu thủy sản có sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

b) Ngành công nghiệp chế biến nông, thủy sản

- Khuyến khích, hỗ trợ đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, tăng tỷ trọng sản phẩm qua các giai đoạn chế biến, có đăng ký tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm quốc gia. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng xả thải của các cơ sở chế biến thủy sản.

- Xây dựng trung tâm công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Tổ chức hiệu quả liên kết chuỗi giữa cơ sở chế biến với vùng sản xuất, cung ứng nguyên liệu.

c) Ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, năng lượng mới

- Đầu tư, xây dựng Nhà máy điện khí LNG Bạc Liêu công suất 3.200 MW gắn với xây dựng đồng bộ hạ tầng phục vụ.

- Phát triển điện gió trên bờ và ngoài khơi; thu hút đầu tư, phát triển nguồn năng lượng mới (Hydro xanh, Amoniac xanh). Đưa Bạc Liêu trở thành một trong những trung tâm sản xuất và xuất khẩu năng lượng tái tạo của cả nước.

d) Ngành du lịch

Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, tham quan thắng cảnh; đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm du lịch, tạo ra các sản phẩm có thương hiệu, có sức cạnh tranh cao. Xây dựng các khu du lịch trọng điểm ven biển có quy mô ngang tầm khu vực đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, đặc biệt là đầu tư phát triển khu vực tiềm năng về du lịch trên địa bàn thành phố Bạc Liêu và vùng lân cận để đảm bảo đủ điều kiện công nhận khu du lịch quốc gia; xây dựng các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế gắn với các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Ngành nông, lâm, ngư và diêm nghiệp

- Phát triển ngành nông nghiệp hàng hóa tập trung phù hợp với các tiểu vùng sinh thái, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và phát triển thị trường; tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Bảo vệ diện tích chuyên lúa ở những nơi có điều kiện thuận lợi, tăng diện tích thâm canh lúa - tôm, lúa - rau màu; đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ ven biển đi đôi với bảo vệ rừng hiện có. Sử dụng đất hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết hợp phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp với xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung gắn với mô hình gia trại, trang trại, ứng dụng công nghệ cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh.

- Đầu tư và phát triển nghề truyền thống "làm muối Bạc Liêu".

- Tổ chức không gian phát triển ngư, nông, lâm nghiệp theo vùng và tiểu vùng sinh thái, gồm vùng biển, tiểu vùng mặn - Nam quốc lộ 1, tiểu vùng lợ - Bắc quốc lộ 1 và tiểu vùng ngọt - Bắc quốc lộ 1.

b) Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, muối, may mặc, cơ khí chế tạo nông cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới.

- Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm và cải thiện đời sống; duy trì và phát triển bền vững làng nghề truyền thống.

- Liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố để phát triển sản phẩm công nghiệp mới phù hợp với thế mạnh của tỉnh.

c) Ngành dịch vụ

- Phát triển các ngành dịch vụ tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, chú trọng các ngành, sản phẩm dịch vụ chất lượng cao. Xây dựng các trung tâm đầu mối, trung tâm logistics, tạo thuận lợi cho sản xuất, lưu thông hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu.

- Mở rộng thị trường xuất khẩu các mặt hàng chủ lực; đa dạng hóa thị trường và phương thức xuất, nhập khẩu.

d) Giáo dục và đào tạo

- Phát triển giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, có trọng tâm, trọng điểm; giáo dục phổ thông là nền tảng, đào tạo nhân lực chất lượng cao là khâu đột phá.

- Thực hiện công bằng xã hội và nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời; đa dạng hóa các loại hình giáo dục và đào tạo; khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập. Tiếp tục sắp xếp các cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng phù hợp với chủ trương hướng tới tự chủ, nâng cao chất lượng đào tạo, xã hội hóa đào tạo nhân lực.

- Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc Khmer và các đối tượng chính sách, đối tượng giáo dục chuyên biệt.

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục đào tạo.

đ) Y tế, chăm sóc sức khỏe

- Xây dựng hệ thống y tế đồng bộ, hiện đại công bằng, chất lượng, hiệu quả; kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại; khuyến khích, hỗ trợ xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng y tế.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh ở tất cả các tuyến; phát triển hệ thống khám, chữa bệnh từ xa, mô hình bác sỹ gia đình; nâng cao năng lực chủ động phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới toàn diện hệ thống y tế, nhất là y tế dự phòng.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

e) Văn hóa, thể thao

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, an toàn; tạo điều kiện cho người dân thụ hưởng và sáng tạo các giá trị văn hóa mới; nâng cao hiệu quả phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và các phong trào thi đua ở cơ sở; chú trọng bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa truyền thống, đặc biệt là các di sản được tổ chức UNESCO vinh danh.

- Phát triển thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh; ưu tiên đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao trọng điểm của địa phương; khuyến khích xã hội hóa phát triển thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở. Phát triển các dịch vụ văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững.

g) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội; đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực khoa học và công nghệ trong các ngành quan trọng; thực hiện liên kết với các tỉnh, thành phố trong phát triển khoa học và công nghệ.

Đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và phát triển đô thị thông minh.

h) Giáo dục nghề nghiệp, lao động, việc làm và an sinh xã hội

Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng, năng lực sáng tạo, cạnh tranh và thích ứng với thị trường lao động.

Thực hiện hiệu quả các chính sách, giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động; hỗ trợ việc làm, tạo sinh kế, đào tạo nghề cho thanh niên lập nghiệp, lao động vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; nâng cao mức sống người dân, giảm nghèo bền vững. Triển khai hiệu quả các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn, vệ sinh lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp.

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp và bảo trợ xã hội; thực hiện tốt các chính sách trợ giúp các đối tượng yếu thế; bảo đảm đầy đủ quyền của trẻ em và tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện. Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ ở tất cả các cấp, các lĩnh vực. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội.

i) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống; xây dựng khu vực phòng thủ gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; giữ vững chủ quyền vùng biên, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội tỉnh theo hướng:

a) Hai tiểu vùng kinh tế và các “cực tăng trưởng”

- Tiểu vùng kinh tế trọng điểm Nam quốc lộ 1

+ Gồm thành phố Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải, huyện Vĩnh Lợi và vùng biển Bạc Liêu. Thành phố Bạc Liêu là trung tâm kinh tế - xã hội, là cực tăng trưởng phía Đông của tỉnh.

+ Phát triển các ngành kinh tế biển; trồng rừng phòng hộ; bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia biển.

- Tiểu vùng kinh tế Bắc quốc lộ 1:

+ Gồm huyện Hồng Dân, Phước Long và thị xã Giá Rai. Thị xã Giá Rai là hạt nhân tiểu vùng, cùng với đô thị Phước Long là 2 cực tăng trưởng phía Tây của tỉnh.

+ Phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến nông thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi.

b) Hành lang kinh tế và trực liên kết phát triển

- Phát triển 03 hành lang kinh tế theo hướng Bắc - Nam, là hành lang đối ngoại quan trọng, gồm:

+ Hành lang kinh tế quốc lộ 1 là hành lang kinh tế động lực quan trọng nhất, chạy dọc qua thành phố Bạc Liêu, huyện Vĩnh Lợi, thị xã Giá Rai, huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải, kết nối tỉnh Bạc Liêu với tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Cà Mau, hướng tới cảng Trần Đề - Sóc Trăng.

+ Hành lang kinh tế Quản Lộ - Phụng Hiệp, chạy dọc qua các huyện Phước Long, Hồng Dân, kết nối Bạc Liêu với tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Cà Mau.

+ Hành lang kinh tế ven biển, chạy dọc theo đường bộ ven biển và tuyến hàng hải ven biển Đông; kết nối trực tiếp vùng biển 03 tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu - Sóc Trăng.

- Các trục liên kết phát triển, gồm:

+ Trục liên kết thành phố Bạc Liêu - Ninh Quới - Ngan Dừa, chạy dọc theo đường tỉnh ĐT.978, tuyến vận tải thủy thành phố Bạc Liêu - Ninh Quới - Ngan Dừa; dọc theo tuyến cao tốc quy hoạch Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu; nối quốc lộ 1 với cao tốc Cần Thơ - Bạc Liêu.

+ Trục liên kết Gành Hào - Giá Rai - Phó Sinh - Cạnh Đèn, chạy dọc theo quốc lộ 63B; nối cảng Gành Hào với thị xã Giá Rai đi Phó Sinh - Cạnh Đèn.

+ Trục liên kết Hòa Bình - Phước Long - Hồng Dân, chạy dọc theo đường tỉnh ĐT.979, nối đường bộ ven biển với quốc lộ 1 và đường Quản Lộ - Phụng Hiệp.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Tiếp tục thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã, Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. Phạm vi, ranh giới, tên địa lý và triển khai phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Khi bảo đảm điều kiện, tiêu chí theo quy định, đến năm 2030, xây dựng 17 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Bạc Liêu); 01 đô thị loại III (thị xã Giá Rai); 05 đô thị loại IV (gồm các thị trấn Gành Hào, Hòa Bình, Phước Long, Châu Hưng và Ngan Dừa); 10 đô thị loại V (gồm các xã Vĩnh Hưng, Hưng Thành, Vĩnh Mỹ B, Vĩnh Thịnh, Ninh Quới A, Ba Đình, Phong Thạnh Tây B, Phước Long, Điền Hải, Định Thành).

Định hướng phát triển một số đô thị trọng tâm như sau:

- Thành phố Bạc Liêu là đô thị trung tâm tổng hợp, động lực phát triển của cả tỉnh, có chức năng đô thị - công nghiệp - dịch vụ đô thị, đặc biệt là dịch vụ chất lượng cao và du lịch gắn với phát huy lợi thế về phát triển kinh tế biển.

- Thị xã Giá Rai là đô thị trung tâm tổng hợp thuộc tỉnh, là cầu nối giữa thành phố Bạc Liêu với thành phố Cà Mau, có chức năng phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản, phát triển đô thị, du lịch. Xây dựng thị xã Giá Rai thành trung tâm công nghiệp chế biến nông thủy sản cho bán đảo Cà Mau.

- Các đô thị còn lại đóng vai trò là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, thương mại của đơn vị hành chính cấp huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Duy trì ổn định các khu, điểm dân cư nông nghiệp tập trung, giảm dần các điểm dân cư nhỏ lẻ, điểm dân cư nằm trong khu vực có mức độ rủi ro cao do biến đổi khí hậu, nước biển dâng, nằm trong khu vực bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước, ven biển.

Phát triển các khu dân cư nông thôn theo mô hình nông thôn mới trên cơ sở tổ chức lại các điểm dân cư hiện hữu, phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế sử dụng đất canh tác; chủ động di dời các hộ dân tại các khu vực có nguy cơ sạt lở, ảnh hưởng đến dòng chảy, nhất là ven sông, kênh, rạch, ven biển; cải tạo chỉnh trang, xây dựng mới khu dân cư gắn với vùng sản xuất nông nghiệp, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán, văn hóa của từng vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, kết nối hiệu quả.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu công nghiệp

Hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Trà Kha, đầu tư xây dựng mới khu công nghiệp Láng Trâm với quy mô phù hợp với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

Thành lập mới khu công nghiệp Bạc Liêu và khu công nghiệp Ninh Quới khi tỉnh Bạc Liêu được điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Phát triển các cụm công nghiệp có tính chất đa ngành, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương, đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về cụm công nghiệp.

Hoàn thành xây dựng 04 cụm công nghiệp đã có chủ trương đầu tư, thành lập mới 07 cụm công nghiệp với tổng quy mô phù hợp với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

3. Phương án phát triển khu du lịch

- Đầu tư phát triển khu vực tiềm năng về du lịch trên địa bàn thành phố Bạc Liêu và vùng lân cận để bảo đảm đủ điều kiện công nhận khu du lịch quốc gia. Giữ gìn, phát huy các di tích lịch sử, văn hóa, làng nghề kết hợp tổ chức các điểm du lịch hấp dẫn.

- Phát triển các không gian du lịch chính: Không gian du lịch đô thị trung tâm, gồm thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai; không gian du lịch ven biển gồm thành phố Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải; không gian du lịch nông nghiệp sinh thái gồm huyện Vĩnh Lợi, huyện Phước Long, huyện Hồng Dân.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

4. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông, ngư nghiệp tập trung

- Tổ chức không gian phát triển nông, lâm, ngư nghiệp theo 3 tiểu vùng sinh thái: Tiểu vùng ngọt, tiểu vùng chuyển đổi, tiểu vùng mặn.

- Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung có quy mô lớn, cung cấp nguyên liệu thủy sản, nông sản cho công nghiệp chế biến.

- Hoàn thành đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Hiệp Thành, thành phố Bạc Liêu.

5. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Thực hiện hiệu quả bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn loài và sinh cảnh Vườn chim Bạc Liêu, thành phố Bạc Liêu; khu bảo tồn loài và sinh cảnh Ấp Canh Điền, xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải; khu vực rừng phòng hộ ven biển và một số khu bảo tồn thiên nhiên khác.

- Giữ gìn, đầu tư bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh; ưu tiên các địa điểm, di tích có giá trị tiêu biểu và đã được UNESCO ghi danh.

(Chi tiết tại Phụ lục V)

6. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các chính sách khác có liên quan. Ưu tiên đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội kết nối khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với các khu vực phát triển.

7. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực

Các khu vực có vai trò động lực được xác định là các đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bạc Liêu. Tập trung phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị, dịch vụ thương mại, du lịch, các khu chức năng, thu hút các nguồn lực phát triển kinh tế tạo tác động lan tỏa đến các khu vực lân cận.

8. Phương án phát triển khu quân sự, khu an ninh

- Các khu quân sự, an ninh bảo đảm tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khu vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: Bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Giao thông cấp quốc gia

Đường bộ, cảng biển, đường thủy nội địa: Thực hiện theo các quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Giao thông cấp tỉnh

- Mạng lưới đường bộ:

+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến hiện hữu đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV, quy mô 2 làn xe. Sau năm 2030, tất cả các tuyến đường tỉnh đạt cấp III đồng bằng.

+ Đối với các tuyến đường tỉnh, gồm mở mới, chuyển các tuyến đường huyện thành đường tỉnh: Xây dựng với quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV, các công trình vượt sông trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93. Sau năm 2030, đạt cấp III đồng bằng.

+ Những đoạn tuyến đi qua đô thị, đầu tư theo quy hoạch chung đô thị.

- Hệ thống bến, bãi: Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống bến, bãi phù hợp với nhu cầu phát triển.

(Chi tiết tại Phụ lục VI, VII)

- Đường thủy nội địa:

+ Nạo vét, duy tu hệ thống đường thủy do tỉnh quản lý.

+ Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp mạng lưới bến thủy nội địa phù hợp với nhu cầu phát triển.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII, IX)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển nguồn điện, lưới điện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

a) Nguồn điện

- Phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh tại các khu vực có tiềm năng khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thu hút đầu tư các dự án năng lượng tái tạo và điện khí, hướng tới xuất khẩu điện theo chủ trương của Chính phủ.

- Khuyến khích phát triển hệ thống điện mặt trời không nối lưới.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

b) Đường dây và trạm biến áp

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các trạm, tuyến đường dây, công trình điện lực 500KV, 220KV, 110KV khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giải phóng công suất cho các dự án năng lượng tái tạo, xuất khẩu điện và sinh hoạt. Duy trì các điểm đầu nối lưới điện quốc gia của các nhà máy điện hiện có.

- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các trạm biến áp, đường dây trung thế, hạ thế, bảo đảm cấp điện đầy đủ cho các khu dân cư và các khu sản xuất tập trung.

- Thực hiện các chương trình cấp điện nông thôn, cấp điện cho các hộ dân chưa có điện và cải tạo, nâng cấp lưới điện nông thôn hiện có.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

Duy trì, phát triển hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Phát triển mạng viễn thông băng rộng bảo đảm dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, hạ tầng Internet vạn vật (IoT) được tích hợp rộng rãi bảo đảm phát triển hài hòa, phục vụ tốt chuyển đổi số và quốc phòng - an ninh.

Ưu tiên phát triển trạm thu, phát sóng tại các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các điểm du lịch. Phát triển hạ tầng mạng cáp viễn thông, thực hiện ngầm hóa mạng cáp viễn thông khu vực đô thị; xây dựng cột treo cáp viễn thông phù hợp với điều kiện từng khu vực.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phù hợp với phương án phân vùng thủy lợi, quy hoạch phòng, chống thiên tai, các quy hoạch liên quan. Nâng cao năng lực chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, suy thoái dòng chảy thượng lưu; bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái.

a) Phân vùng thủy lợi theo 03 tiểu vùng

- Tiểu vùng ngọt (Bắc quốc lộ 1): Thuộc các địa bàn thành phố Bạc Liêu, huyện Vĩnh Lợi, huyện Hồng Dân, huyện Phước Long, huyện Hòa Bình, thị xã Giá Rai; nguồn cấp nước ngọt cho sản xuất từ sông Hậu thông qua kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, kênh Bạc Liêu - Sóc Trăng; nguồn cấp nước ngọt cho sinh hoạt từ nguồn nước ngầm và hướng tới khai thác một phần từ nguồn nước mặt sông Hậu.

- Tiểu vùng chuyên đôi (Bắc quốc lộ 1): Thuộc địa bàn huyện Hồng Dân, huyện Phước Long, thị xã Giá Rai; nguồn cấp nước ngọt cho sản xuất từ sông Hậu thông qua kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, kênh Hậu Giang - Bạc Liêu; nguồn cấp nước mặn pha lợ cho nuôi trồng thủy sản từ các công trình cấp nước tại tỉnh Cà Mau, tỉnh Kiên Giang; cấp nước sinh hoạt từ nguồn nước ngầm và hướng tới khai thác một phần từ nguồn nước mặt sông Hậu.

- Tiểu vùng mặn (Nam quốc lộ 1): Thuộc địa bàn thành phố Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải; nguồn cấp nước ngọt cho sản xuất trong tương lai từ nguồn nước sông Hậu thông qua hệ thống kênh trục dẫn từ tiểu vùng ngọt và cống âu thuyền trên sông Cà Mau - Bạc Liêu; cấp nước mặn cho nuôi trồng thủy sản trực tiếp từ biển Đông; cấp nước sinh hoạt từ nguồn nước ngầm và hướng tới khai thác một phần từ nguồn nước mặt sông Hậu.

b) Nguồn cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản

- Cấp nước ngọt: Gồm nguồn nước mặt từ sông Hậu chuyên vào qua kênh trục Quản Lộ - Phụng Hiệp và hệ thống kênh Sóc Trăng - Hậu Giang; nước trữ trên hệ thống kênh mương, ao hồ và nguồn nước mưa; nguồn nước ngầm tầng nông và nước ngầm tầng sâu.

- Cấp nước mặn: Nguồn nước để phục vụ cho nuôi trồng thủy sản lợ và làm muối được lấy trực tiếp từ biển Đông qua các kênh trục, các ô thủy lợi ven biển.

c) Đầu tư xây dựng công trình chuyên nước sông Hậu về khu vực ven biển - Nam quốc lộ 1 phục vụ sản xuất, sinh hoạt, giảm áp lực khai thác nước ngầm; xây dựng các công trình trữ nước; nâng cấp, mở rộng các công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu chuyên dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, thủy sản, tiết kiệm nước, giảm thiểu thiên tai do nước gây ra.

(Chi tiết tại Phụ lục XII, XIII)

5. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước sạch

- Nguồn cấp nước: Chủ yếu từ nguồn nước ngầm và hướng tới khai thác một phần từ nguồn nước mặt sông Hậu. Giảm dần khai thác, sử dụng nước ngầm.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp: Mở rộng công suất và xây dựng đường ống kết nối các khu vực thành phố Bạc Liêu, huyện Hồng Dân, huyện Phước Long; xây dựng mới các tuyến ống dẫn nước sạch từ nhà máy nước sạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long (Sông Hậu 1) về các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh.

- Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các công trình cấp nước sạch sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

6. Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

a) Phân vùng tiêu thoát nước trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

- Khu vực có khả năng tiêu tự chảy:

+ Vùng chuyển đổi tôm - lúa Bắc Quản Lộ - Phụng Hiệp (trừ vùng phải cần trạm bơm).

+ Vùng chuyển đổi tôm - lúa Bắc quốc lộ 1.

+ Vùng ngọt hóa Bắc quốc lộ 1 (trừ vùng Bà Chăng, Đông Nàng Rền).

+ Vùng chuyên tôm Nam Bắc quốc lộ 1.

- Các vùng phải tiêu bằng động lực:

+ Tam giác Ninh Quới và các xã phía Bắc tỉnh.

+ Hai khu thủy lợi Bà Chăng và Đông Nàng Rền.

+ Xây dựng hệ thống bờ bao, kết hợp với cống lấy nước và gạn tiêu, hình thành các ô bao khép kín.

b) Phương án phát triển hệ thống tiêu thoát nước

- Nạo vét, nâng cấp mở rộng các trục tiêu cấp I, cấp II (kết hợp tiêu nước, cấp nước, giao thông thủy). Đắp bờ bao phục vụ phát triển giao thông nông thôn. Phát triển hệ thống kênh mương nội đồng, xây dựng các cống bọng cấp III.

- Xây dựng trạm bơm điện tưới tiêu kết hợp thuộc các xã phía Bắc tỉnh, đối với khu vực Đông Nàng Rền, Bà Chăng, thành phố Bạc Liêu sẽ sử dụng hệ thống thủy lợi chuyển nước Nam quốc lộ 1 để hỗ trợ tiêu thoát.

- Phối hợp vận hành hệ thống các cống dưới đê biển Đông, cống ven đê sông Gành Hào, ven quốc lộ 1 và đê Nam Cà Mau - Bạc Liêu để tiêu nước có hiệu quả.

c) Phương án phát triển hệ thống thu gom, xử lý nước thải

- Khu vực thành phố Bạc Liêu chia thành 2 - 3 lưu vực; tại các khu vực đô thị từ loại IV trở lên, mỗi đô thị phân chia thành 1 - 2 lưu vực; tại các khu vực đô thị cấp huyện và các khu vực đô thị phát triển mới, mỗi khu vực đô thị hình thành 01 lưu vực. Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là hệ thống nước mặt trên địa bàn bảo đảm đủ khoảng cách và yêu cầu kỹ thuật theo các quy chuẩn hiện hành. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại khu vực đô thị tập trung.

- Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở y tế yêu cầu sử dụng hệ thống thoát nước riêng và nước thải được thu gom, xử lý tập trung đạt theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành trước khi xả thải ra môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

7. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang

a) Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn

- Mở rộng khu xử lý chất thải rắn tập trung tại huyện Vĩnh Lợi đạt khoảng 23 ha; xây dựng mới 02 khu xử lý chất thải rắn tập trung tại khu vực giáp ranh (thị xã Giá Rai, huyện Đông Hải) và khu vực giáp ranh (huyện Phước Long, huyện Hồng Dân), quy mô khoảng 13 - 20 ha/khu.

- Xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn tại tất cả các khu đô thị có khoảng cách đến khu xử lý chất thải rắn trên 20 km; bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn cỡ nhỏ tại các khu đô thị có bán kính phục vụ tối đa 10 km.

- Chất thải y tế nguy hại tiếp tục xử lý bằng hệ thống xử lý tại chỗ của các đơn vị, xử lý theo cụm hoặc thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo quy định.

- Chất thải được phân loại tại nguồn, xử lý bằng công nghệ tái sử dụng, tận thu, ủ phân, thiêu đốt chất thải không tái chế được (đốt rác phát điện), chôn lấp.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

b) Phương án phát triển nghĩa trang

Định hướng xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung đô thị theo quy hoạch đô thị; xây dựng nhà tang lễ tại các đô thị phù hợp với phân loại đô thị. Cải tạo, mở rộng nghĩa trang phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; di dời các nghĩa trang không bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

8. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại của lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, được bố trí bảo đảm mỗi huyện có tối thiểu 01 đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

- Xây dựng hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bảo đảm đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc cứu nạn, cứu hộ (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tiếp cận được.

- Hệ thống cung cấp nước chữa cháy bảo đảm theo quy định hiện hành.

- Hệ thống thông tin liên lạc phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tuân thủ theo quy định và được kết nối với các đơn vị tinh lân cận và Trung ương.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

- Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện; khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập góp phần đa dạng hóa dịch vụ y tế; khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhân dân.

- Sau năm 2030, xây dựng mới, di dời Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu quy mô 1.200 giường bệnh về địa điểm mới tại thành phố Bạc Liêu.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo

- Rà soát, sắp xếp, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới mạng lưới trường, lớp các cấp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; chuẩn hóa về cơ sở vật chất theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế.

- Khuyến khích, thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục - đào tạo ngoài công lập.

- Xây dựng trường Đại học Bạc Liêu theo hướng đa cấp, đa ngành, chất lượng cao, tự chủ, hấp dẫn người học; gắn đào tạo với thực tiễn phát triển vùng bán đảo Cà Mau.

(Chi tiết tại Phụ lục XX)

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ sở an sinh xã hội

- Sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ; đầu tư nâng cấp cơ sở giáo dục nghề nghiệp sau sắp xếp đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao; khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

- Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp và mở rộng quy mô cơ sở chăm sóc người có công, các cơ sở an sinh xã hội bảo đảm đầy đủ điều kiện chăm sóc, trợ giúp cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở an sinh xã hội. Huy động các nguồn lực để tu bổ, sửa chữa, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ.

(Chi tiết tại Phụ lục XX)

4. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

- Đầu tư, bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, nhất là các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, xếp hạng cấp quốc gia.

- Đầu tư, nâng cấp các công trình thiết chế văn hóa, thể thao đáp ứng nhu cầu sáng tạo, thụ hưởng các giá trị văn hóa, thể thao của người dân. Nâng cấp Bảo tàng, Thư viện tỉnh, Trung tâm văn hoá tỉnh.

- Xã hội hóa đầu tư phát triển thiết chế văn hóa, thể thao.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI)

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, logistics

- Cải tạo, nâng cấp chợ Bạc Liêu A đạt tiêu chuẩn chợ hạng I. Xây dựng mới 04 chợ đầu mối nông sản, thủy sản (Nhà Mát, Hộ Phòng, Chủ Chí, Gành Hào) đạt tiêu chuẩn chợ hạng I.

- Khuyến khích thu hút đầu tư xây dựng bằng nhiều nguồn vốn để xây dựng, phát triển các trung tâm logistics, trung tâm đầu mối, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm, siêu thị đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí hóa lỏng đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

- Thu hút đầu tư mạng lưới cơ sở dịch vụ thương mại chất lượng cao, an toàn, hiện đại.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ

Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị các tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm thông tin và ứng dụng khoa học và công nghệ bảo đảm thực hiện chức năng nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ trong các ngành kinh tế quan trọng.

Xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển các cơ sở nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

2. Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 đã được phân bổ cho tỉnh Bạc Liêu theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Nghiên cứu triển khai lập các quy hoạch xây dựng vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

Quy hoạch 05 vùng huyện bảo đảm phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh gồm:

a) Vùng huyện Đông Hải: Là khu vực phát triển trọng điểm về tôm, thủy sản nước lợ, năng lượng tái tạo. Tập trung đầu tư phát triển thủy sản nuôi trồng ứng dụng công nghệ cao, xây dựng trung tâm sản xuất tôm giống; sắp xếp lại nghề đánh bắt thủy sản gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giải quyết việc làm; củng cố các cơ sở hậu cần nghề cá, trọng điểm là cảng cá Gành Hào; xây dựng các khu vực điện gió, hạ tầng truyền tải điện; phát triển du lịch sinh thái, tham quan ven biển; nâng cấp đê biển, đê sông, trồng rừng phòng hộ, tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

b) Vùng huyện Hòa Bình: Là khu vực phát triển trọng điểm về tôm, thủy sản, năng lượng tái tạo. Tập trung đầu tư phát triển thủy sản nuôi trồng ứng dụng công nghệ cao, xây dựng trung tâm sản xuất tôm giống; sắp xếp lại nghề đánh bắt thủy sản gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, củng cố các cơ sở hậu cần nghề cá; xây dựng Nhà máy điện khí LNG Bạc Liêu 3.200 MW, các khu vực điện gió, hạ tầng truyền tải điện, cảng khí phục vụ Nhà máy điện khí LNG; phát triển du lịch sinh thái, tham quan ven biển; nâng cấp đê biển, đê sông, trồng rừng phòng hộ, tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

c) Vùng huyện Vĩnh Lợi: Là khu vực phát triển lúa gạo, chăn nuôi gắn với công nghiệp chế biến nông sản. Phát triển các cánh đồng lớn, các gia trại, trang

trại chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao. Hình thành các cụm công nghiệp chế biến nông sản, logistics trung chuyên hàng hóa tới cảng Trần Đề.

d) Vùng huyện Hồng Dân: Là khu vực phát triển lúa gạo, nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước ngọt gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, dịch vụ logistics trung chuyên hàng hóa tới các điểm kết nối với các tuyến cao tốc đi qua tỉnh. Xây dựng khu công nghiệp Ninh Quới, Trung tâm phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản cho vùng đồng bằng sông Cửu Long.

đ) Vùng huyện Phước Long: Là trung tâm của Tiểu vùng kinh tế Bắc quốc lộ 1, tập trung sản xuất lúa gạo kết hợp với nuôi tôm, thủy sản nước lợ, nước ngọt, phát triển các cụm công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, dệt may, du lịch.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng bảo vệ môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: Khu dân cư tập trung ở đô thị (nội thành, nội thị các đô thị loại I, loại II, loại III); phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của các khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn biển; vùng bảo vệ khu vực lấy nước sinh hoạt; khu vực bảo vệ 1 của các di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh; các vùng bảo vệ nghiêm ngặt khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

- Vùng hạn chế phát thải: Các khu vực đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt (khu vực ngoại thành, ngoại thị của các đô thị từ loại III trở lên, vùng đệm của các khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn biển; khu vực bảo vệ 2 của các di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh; diện tích đất rừng phòng hộ ven biển); các khu du lịch; khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các làng nghề; các vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định; khu dân cư tập trung nội thị của các đô thị loại IV, loại V; các hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; các vùng hạn chế phát thải khác theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

- Vùng khác: Các khu vực còn lại nằm ngoài các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

(Chi tiết tại Phụ lục số XXIV)

b) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Xây dựng và phát triển các cơ sở bảo tồn loài và nguồn gen động, thực vật quý hiếm; tổ chức quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng ngập mặn

ven biển và hành lang đa dạng sinh học nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và giá trị đa dạng sinh học.

- Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái; bảo vệ các loài hoang dã nguy cấp, bảo tồn đa dạng loài và nguồn gen; bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Tạo sinh kế bền vững cho người dân sinh sống trong vùng đệm các khu bảo tồn. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

c) Quan trắc chất lượng môi trường và tài nguyên

- Đầu tư nâng cấp đồng bộ mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường, bảo đảm cung cấp cơ sở dữ liệu đầy đủ, kịp thời, tin cậy, đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên và giám sát hiệu quả chất lượng môi trường.

- Vị trí điểm quan trắc, thông số môi trường quan trắc do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo vệ môi trường địa phương theo từng giai đoạn.

d) Phương án quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững, phát triển hạ tầng lâm nghiệp

- Bảo vệ và phát triển bền vững rừng phòng hộ ven biển, tăng nhanh diện tích trồng rừng mới. Xây dựng công trình phá sóng, tạo bãi khô phục rừng phòng hộ ven sông, ven biển; phát triển cây xanh tại các đô thị, nông thôn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch.

- Bảo vệ nghiêm ngặt và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn thiên nhiên, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, thực hiện tốt công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Kết hợp bảo vệ, phát triển rừng với phát triển dịch vụ du lịch; thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, cho thuê môi trường rừng; chủ động tham gia thị trường các - bon.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Khoanh vùng quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác. Rà soát các khu vực khoáng sản, nếu đủ điều kiện cấp phép thăm dò, khai thác thì bổ sung vào phương án thăm dò, khai thác khoáng sản khi có nhu cầu và phù hợp với quy định pháp luật. Tiếp tục thăm dò các điểm khoáng sản có triển vọng thuộc khu vực công bố khoáng sản của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

- Tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ. Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước; duy trì việc giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên sông, tầng chứa nước, ưu tiên cho vùng sinh thái lợ.

- Nghiên cứu xây dựng các công trình tích trữ nước, điều tiết, chuyển dẫn, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước. Phân bổ nguồn nước theo quy định, thực hiện các phương án điều hòa, giám sát các đối tượng khai thác, sử dụng nước.

- Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

b) Phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra

Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; triển khai các biện pháp bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra, các giải pháp phòng, chống úng, ngập đô thị, nông thôn theo quy định; thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ.

4. Phương án phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng; thực hiện các giải pháp thông minh, giảm thiểu rủi ro thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, trồng mới rừng phòng hộ ven biển trên diện tích bãi bồi dọc các huyện Đông Hải, Hòa Bình và thành phố Bạc Liêu.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, củng cố, nâng cấp các tuyến đê sông, đê biển, xây dựng kè chắn sóng để hạn chế xói lở bờ biển ở các khu vực xung yếu; quy hoạch, bố trí dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bờ sông; xây dựng các khu neo đậu phòng tránh bão.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích phương thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức đấu giá quỹ nhà, đất công để bổ sung nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Khai thác quỹ đất vùng phụ cận các hành lang kinh tế để tạo nguồn vốn đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nghiên cứu ban hành quy định cơ chế huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động.

Chú trọng hơn nữa đào tạo các ngành nghề mới, tiềm năng, đầu tư cho các nhóm nghiên cứu sâu về các lĩnh vực kỹ thuật số, công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, số hóa, năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ sinh học và sự tích hợp giữa chúng.

Tập trung nguồn lực xây dựng mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là đầu tư xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường. Phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên đối với các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học giữa các khu vực giáp ranh; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, nhất là ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến

các nông sản, thủy sản chủ lực của tỉnh.

Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, trọng tâm là phát triển hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Huy động sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp và người dân vào xây dựng chính quyền; kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ công tác quản lý nhà nước.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển khu vực động lực và sự liên kết giữa khu vực động lực với các khu vực phụ trợ.

Tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển đô thị và nông thôn để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền.

Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trở thành đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các Đề án, Chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện chất lượng dịch vụ xã hội ở khu vực nông thôn để nâng cao chất lượng sống; chăm lo đời sống tại các vùng nông thôn, giảm di dân, góp phần ổn định xã hội và giảm nghèo.

6. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện.

b) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật liên quan, đảm bảo đồng bộ.

c) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch trong kế hoạch 05 năm và hàng năm. Các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện,

định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

XIII. DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch nêu tại Phụ lục đính kèm Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVII)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu có trách nhiệm:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu.

c) Xây dựng, trình phê duyệt, ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn, kiểm soát, phân công, phân cấp, điều phối bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong thực hiện và quản lý Quy hoạch.

đ) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

e) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường

công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

h) Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này, bảo đảm đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời người quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến thẩm định, rà soát, tham gia góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục dự án dự kiến ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này, phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực

tiền phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch có liên quan (nếu có); thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại Công văn số 4844/UBND-TH ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của đất nước và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2). Huyện

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà